

ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA CƯ DÂN HÀ NỘI THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21: MỘT VÀI NÉT PHÁC HỌA QUA KHẢO SÁT DÂN CƯ HÀ NỘI 2011

NGUYỄN HỮU MINH*

1. Giới thiệu

Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 đã cung cấp những thông tin cơ bản về dân số và một số chỉ báo cơ bản về nhà ở, đồ dùng và phương tiện sinh hoạt của từng tỉnh/thành phố, bao gồm cả thủ đô Hà Nội (Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2010; Cục Thống kê, Thành phố Hà Nội, 2010). Tuy nhiên hiện chưa có những phân tổ chi tiết về đặc điểm điều kiện sống của cư dân Hà Nội theo các địa bàn và các nhóm xã hội khác nhau. Để phân tích sâu hơn cũng như cập nhật thông tin, trong bài viết này tác giả sử dụng số liệu từ cuộc hai cuộc khảo sát về hoạt động hưởng thụ văn hóa và nhận thức, thái độ về gia đình do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tiến hành đồng thời từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 3 năm 2011 tại 24 phường/xã thuộc 12 quận/huyện ở Hà Nội. Các xã phường này thuộc 3 khu vực cư trú khác nhau, bao gồm 8 phường nội thành, 8 xã thuộc huyện giáp nội thành và 8 xã thuộc huyện xa nội thành¹.

Tại mỗi xã/phường, khoảng 100 đại diện hộ thường trú hay tạm trú dài hạn tại Hà Nội được chọn phỏng vấn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Đặc điểm để lựa chọn cá nhân là: từ 28 tuổi trở lên và đã từng có vợ/chồng hoặc chưa từng kết hôn nhưng có con. Tổng số có 2.430 hộ được khảo sát.

Điều kiện sống của cư dân Hà Nội được xem xét thông qua các chỉ báo về điều kiện ở (gồm diện tích ở và loại nhà ở, loại nhà vệ sinh), các thiết bị tiện nghi sử dụng trong gia đình. Đối với các tiện nghi trong gia đình, cuộc khảo sát có so sánh sự thay đổi về mức độ sở hữu sau 4 năm (vào thời điểm 2006 và 2010-2011).

2. Điều kiện ở

2.1. Diện tích ở

Diện tích ở được tính là diện tích nền sử dụng để ở và sinh hoạt (không bao gồm sân, vườn...). Tính trung bình, năm 2010, diện tích ở của người dân Hà Nội là 26,3m²/người.

* PGS.TS, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

¹ 8 phường nội thành là: Ngọc Hà và Vĩnh Phúc (Quận Ba Đình); Láng Hạ và Khương Thượng (Quận Đống Đa); Lĩnh Nam và Tân Mai (Quận Hoàng Mai); Trung Hòa và Dịch Vọng Hậu (Quận Cầu Giấy). 8 xã giáp nội thành là: Thượng Cát và Tây Mỗ (Huyện Từ Liêm); Liên Hà và Vọng La (Huyện Đông Anh); Văn Khê và Mê Linh (Huyện Mê Linh); Song Phương và Yên Sở (Huyện Hoài Đức). 8 xã xa nội thành là: Phú Nghĩa và Hữu Văn (Huyện Chương Mỹ); Hoa Sơn và Hòa Xá (Huyện Ứng Hòa); Châu Sơn và Phú Phương (Huyện Ba Vì); Đông Yên và Cộng Hòa (Huyện Quốc Oai).

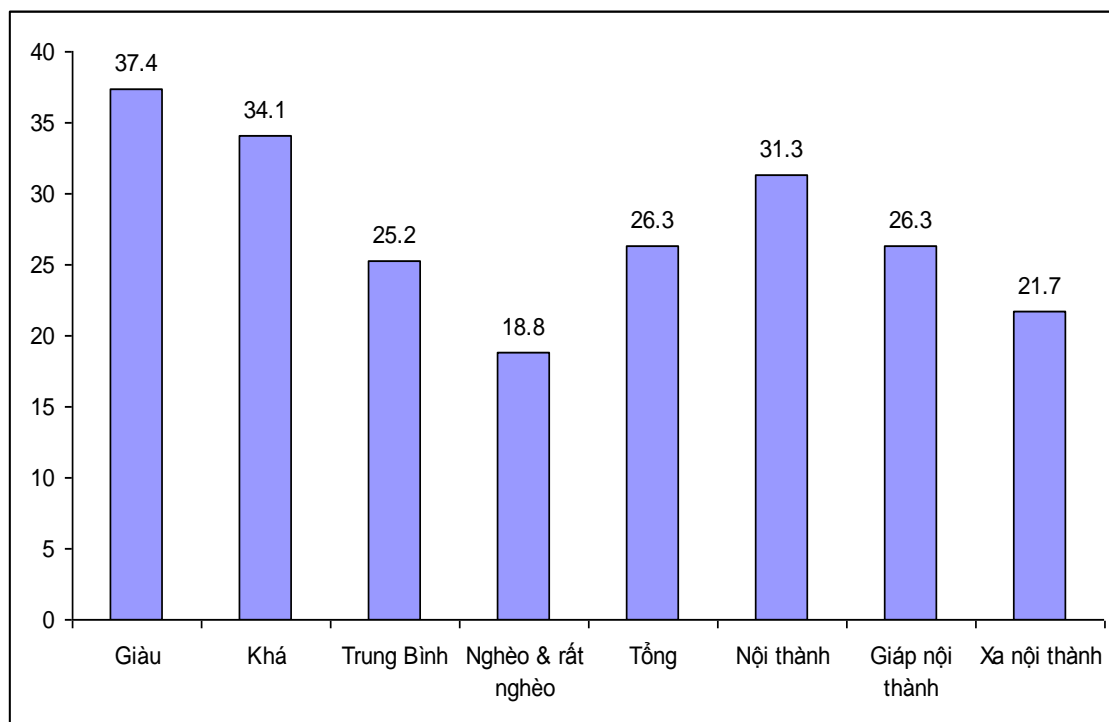
Như vậy, so sánh một cách tương đối với số liệu 2009 có thể thấy diện tích ở bình quân đầu người đã tăng lên.

Trong tổng số các hộ được khảo sát thì 6,3% có diện tích ở từ 30m² trở xuống (đây là diện tích sử dụng dưới mức tối thiểu được cấp sổ đỏ theo Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 30/3/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa cho hộ gia đình); 27,6% có diện tích ở từ 31 đến 60m²; 28,7% có diện tích ở từ 61 đến 100m²; và 37,3% có diện tích ở hơn 100 m².

Diện tích ở trung bình có sự khác biệt đáng kể theo khu vực cư trú và mức sống của các hộ (Biểu đồ 1). Theo mức sống, những hộ có mức sống giàu và khá có diện tích ở trung bình trên 34 m²/người, cao hơn rõ rệt so với hộ có mức sống trung bình (25 m²) và dưới trung bình (nghèo & cận nghèo) (dưới 19 m²).

Biểu đồ 1: Diện tích nhà ở bình quân theo mức sống và khu vực cư trú

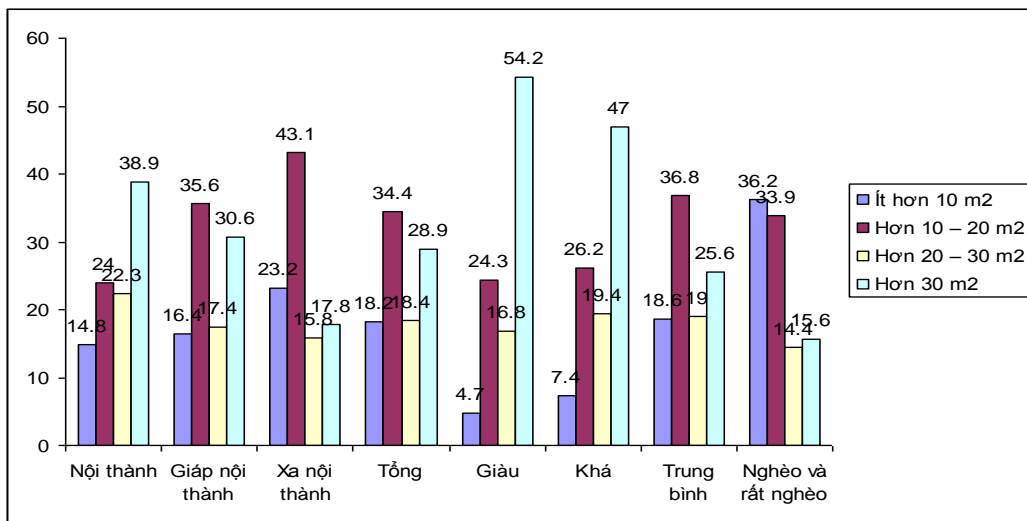
Đơn vị: m²/người



Theo các khu vực cư trú, khu vực nội thành có diện tích ở trung bình là 31,3 m²/người; ở khu vực giáp nội thành là 26,3 m²/người và ở khu vực xa nội thành là 21,7 m²/người. Sự khác biệt về diện tích nhà ở theo mức sống và khu vực cư trú cũng thể hiện rõ khi nhóm gộp diện tích bình quân (Biểu đồ 2).

Tính chung có 18,2% hộ có diện tích ở bình quân đầu người ít hơn 10m², trong đó với các hộ ở xa nội thành là 23,2% và ở nội thành là 14,8%. Nếu so sánh theo mức sống thì tỷ lệ này là 36,2% trong nhóm hộ nghèo, và chỉ có 4,7% trong nhóm hộ giàu.

Biểu đồ 2: Diện tích ở phân theo mức sống và khu vực cư trú

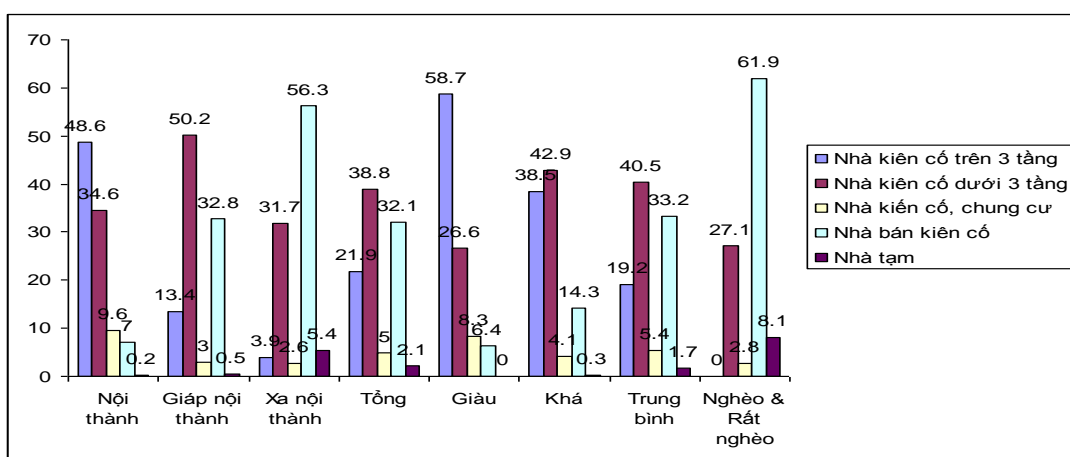


2.2. Loại nhà ở

Loại hình nhà ở được phân theo 5 nhóm: (1) nhà kiên cố, 3 tầng trở lên, biệt thự, nhà riêng; (2) nhà kiên cố, dưới 3 tầng, nhà riêng; (3) nhà kiên cố, dạng chung cư; (4) nhà bán kiên cố; (5) nhà tạm. Kết quả cho thấy, 22,2% (tức là gần ¼) số hộ điều tra có nhà ở thuộc nhóm 1; 38,7% thuộc nhóm 2, là loại nhà ở chiếm tỷ lệ cao nhất trong 5 loại nhà ở được điều tra; 5,0% thuộc nhóm 3; 32,0% thuộc nhóm 4 (chủ yếu là loại nhà ở cấp 4, mái ngói); và còn có 2,1% thuộc nhóm 5.

Có sự khác biệt đáng kể về loại hình nhà ở phân theo mức sống gia đình hay khu vực cư trú. Một kết quả không bất ngờ là các hộ có mức sống cao hơn thì tỷ lệ nhà kiên cố cao hơn (xem Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3: Loại nhà ở của các hộ phân theo mức sống và khu vực cư trú



Sự khác biệt giữa 3 khu vực ở cũng rõ ràng theo hướng chất lượng nhà ở tại khu vực nội thành cao hơn rõ rệt so với hai khu vực còn lại. Tỷ lệ nhà kiên cố hơn 3 tầng, nhà riêng, biệt thự ở khu vực nội thành cao hơn rõ rệt so với khu vực giáp nội thành, và tỷ lệ

loại nhà này ở khu vực giáp nội thành cũng cao hơn rõ rệt so với khu vực xa nội thành. Tỷ lệ nhà kiên cố hơn 3 tầng, nhà riêng, nhà biệt thự ở khu vực nội thành là gần 50% trong khi ở khu vực giáp nội thành là 13% và ở khu vực xa nội thành là 4%. Loại nhà tạm chiếm tỷ lệ thấp (2,1%) và tập trung chủ yếu ở nông thôn, xa nội thành.

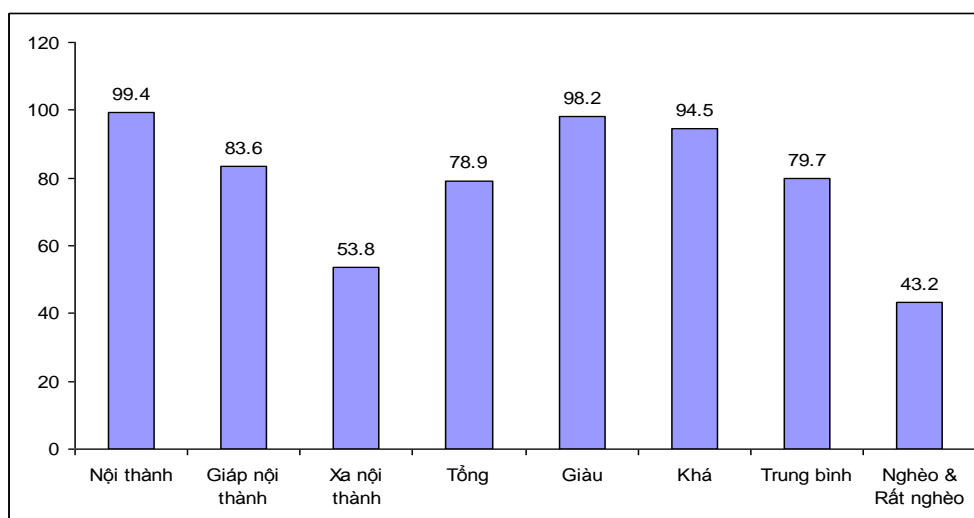
Sự khác biệt về chất lượng nhà ở tại thành phố Hà Nội tương tự với xu hướng chung về khác biệt nhà ở theo mức độ đô thị hóa ở toàn quốc (Nguyễn Thanh Liêm và Nguyễn Hữu Minh, 2010). Một trong những nguyên nhân quan trọng làm chênh lệch ngày càng lớn về tình trạng nhà ở giữa các nhóm thu nhập chính là do tình trạng tăng trưởng kinh tế đang diễn ra sôi động tại địa phương hiện nay. Ngoài ra những số liệu trên cũng gợi ra rằng, bên cạnh những chỉ báo đo lường về thu nhập, chi tiêu thì nên bổ sung tiêu chuẩn về tình trạng nhà ở xuống cấp và điều kiện sống kém ở tại các địa phương vào tiêu chí đánh giá nghèo ở Việt Nam.

2.3. Loại nhà vệ sinh

Trong điều tra này, các loại nhà vệ sinh bao gồm hố xí tự hoại, hố xí thô sơ, không có hố xí. Kết quả phân tích cho thấy, có 78,9% các hộ có hố xí tự hoại, 21,1% vẫn sử dụng loại hố xí thô sơ hoặc không có hố xí sử dụng (số này rất ít). Như vậy so với số liệu của Cục Thống kê Hà Nội (2009) thì tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh đã tăng lên.

Tim hiểu về tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh tự hoại phân theo mức sống và khu vực cư trú (Biểu đồ 4) có thể thấy rằng, tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại tăng dần theo mức độ đô thị hóa và mức sống. Xét theo khu vực cư trú thì tuyệt đại đa số hộ ở khu vực nội thành có sử dụng hố xí tự hoại (với 99,4%). Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại giảm dần ở khu vực giáp nội thành với 83,6% và ở khu vực xa nội thành là 53,8%. So sánh theo mức sống hộ cho thấy, tỷ lệ hộ giàu có hố xí tự hoại là gần 100%, trong khi tỷ lệ có hố xí tự hoại chỉ khoảng 43% trong nhóm các hộ nghèo. Về lý do chưa sử dụng hố xí tự hoại, một số hộ ở nông thôn chưa có điều kiện kinh phí để xây mới hệ thống hố xí tự hoại, và một số hộ khác vẫn sử dụng hố xí thô sơ để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (lấy phân bón, nước tưới tiêu...).

Biểu đồ 4: Tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh tự hoại theo mức sống và khu vực cư trú



3. Các tiện nghi trong gia đình

Nghiên cứu về điều kiện sống của cư dân không thể không đề cập đến các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình. Có 21 loại tiện nghi được thống kê và gộp thành 4 nhóm như sau: a) Các phương tiện vận tải; b) Các phương tiện giải trí và sinh hoạt; c) Các đồ dùng tiện ích gia đình; d) Các phương tiện kết nối thông tin. Tuy cuộc khảo sát không có thông tin về giá trị và hiện trạng thực tế của các tiện nghi, nhưng chỉ dựa vào việc có sở hữu tiện nghi đó thì cũng có thể phản ánh phần nào điều kiện sống của người dân Hà Nội. Chẳng hạn, việc sở hữu các phương tiện đi lại bên cạnh đáp ứng nhu cầu về di chuyển thì có thể sử dụng cho cả mục đích kinh doanh để tăng thu nhập, hoặc cũng có thể dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm công việc làm xa chỗ ở nhưng có thu nhập cao hơn. Một số tài sản kết nối thông tin giúp cho người dân hội nhập quốc tế tốt hơn, có khả năng tiếp cận và học hỏi những kỹ năng cần thiết nâng cao chất lượng cuộc sống.

Để thấy được sự biến đổi về điều kiện sống của cư dân Hà Nội theo thời gian, chúng tôi đã tính toán tỷ lệ các hộ có các tiện nghi vào năm 2006 và năm 2010-2011. Số liệu so sánh qua thời gian được trình bày ở Bảng 1 và 2, phân theo mức độ đô thị hóa và mức sống gia đình.

Trước hết xem xét về tỷ lệ có các tiện nghi phân theo mức độ đô thị hóa. Đối với các phương tiện vận tải có hai chỉ báo được xem xét là xe máy và ô tô. Tính chung có 89,7% hộ có xe máy. Tỷ lệ này cao dần từ khu vực xa nội thành đến nội thành. Số liệu cũng cho thấy rằng, sau 4 năm, tỷ lệ hộ có xe máy tăng lên rõ rệt, thêm khoảng 15% điểm phần trăm. Trong đó, mức độ tăng lên đáng kể nhất là ở khu vực xa nội thành (thêm khoảng 23% điểm phần trăm) và khu vực giáp nội thành (thêm khoảng 16 điểm phần trăm). Tỷ lệ có ô tô tại thời điểm khảo sát là 7,6%, cao hơn 4% điểm phần trăm sau 4 năm. Số gia đình có ô tô chủ yếu là sống ở nội thành và sự tăng lên đáng kể nhất cũng là ở khu vực này (tăng khoảng 17% điểm phần trăm). Vào thời điểm 2011 có khoảng ¼ số gia đình ở nội thành có ô tô và đây là một tỷ lệ khá cao so với năm 2007.

Đối với các phương tiện giải trí và sinh hoạt như đài, máy quay, tivi, truyền hình cáp, video, máy ảnh, máy nghe nhạc, nhạc cụ, máy tập thể dục TDDT, số liệu cho thấy một bức tranh khá rõ nét về cuộc sống giải trí đa dạng của người dân. Một số phương tiện thuộc loại đáp ứng nhu cầu bức thiết của người dân như tivi, video, truyền hình cáp có tỷ lệ khá cao người dân sở hữu. Điển hình là gần 100% hộ có tivi, khoảng 75% hộ có đầu máy video/DVD và gần 50% có truyền hình cáp. So sánh vào thời điểm 2006 và 2011 thì có sự tăng lên đáng kể chủ yếu đối với truyền hình cáp, gắn liền với việc mở rộng những dịch vụ này những năm vừa qua. Tỷ lệ gia đình hộ có truyền hình cáp tăng từ 20,3% năm 2006 lên 46,9% năm 2011.

Các tiện nghi giải trí khác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong các hộ gia đình và cũng tăng không đáng kể trong 4 năm qua. Ngoại trừ radio và máy ảnh, các phương tiện giải trí khác chỉ có ở ít hơn 10% các gia đình. So sánh theo các khu vực có mức độ đô thị hóa khác nhau cho thấy sự tiếp tục xu hướng các tiện nghi giải trí phổ biến hơn ở các hộ nội thành, tiếp đến là các hộ ở giáp nội thành và xa nội thành.

Tỷ lệ hộ sở hữu các tiện ích gia đình như tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, bếp ga, lò vi sóng, tỷ lệ các gia đình sở hữu... cao hơn so với các phương tiện giải trí. Tính chung, vào thời điểm 2011 có 75% hộ có tủ lạnh, 52% có máy giặt, 90% có bếp ga, gần 23% có lò vi sóng, 32% có điều hòa và 57% có bình tắm nóng lạnh. So với năm 2006, tỷ lệ các hộ sở hữu các tiện ích này đã tăng đáng kể. Chẳng hạn, tủ lạnh tăng 22,5 điểm phần trăm sau 4 năm, máy giặt hơn 20 điểm phần trăm, bếp ga gần 30 điểm phần trăm, lò vi sóng khoảng 10 điểm phần trăm, 16 điểm phần trăm đối với điều hòa và hơn 20 điểm phần trăm đối với bình nóng lạnh. Rõ ràng, mức độ cần thiết của những tiện ích này cao hơn so với các phương tiện giải trí, nên có mức độ tăng lên nhanh hơn.

Bảng 1. Tỷ lệ có các tiện nghi trong gia đình phân theo mức độ đô thị hóa

Các loại tiện nghi		Nội thành	Giáp nội thành	Xa nội thành	Tổng
Xe máy	Trước 2007	89,1	76,8	58,3	74,3
	2010-2011	94,4	93,2	81,8	89,7
Ôtô	Trước 2007	8,0	2,2	0,6	3,5
	2010-2011	25,0	6,1	2,1	7,6
Radio	Trước 2007	34,0	26,4	20,5	26,9
	2010-2011	36,4	28,4	24,0	29,6
Máy tập thể dục	Trước 2007	10,6	1,6	0,4	4,0
	2010-2011	24,9	3,6	0,9	6,3
Máy quay video	Trước 2007	5,5	0,7	0,1	2,1
	2010-2011	9,0	1,4	0,4	3,4
Ti vi	Trước 2007	95,6	92,2	83,2	90,2
	2010-2011	99,5	99	98,6	99
Video/DVD	Trước 2007	77,5	58,9	45,5	60,2
	2010-2011	85,8	73,4	65,7	74,7
Máy ảnh	Trước 2007	29,8	5,0	2,5	12,0
	2010-2011	40,4	8,2	4,1	17,0
MP3/CD	Trước 2007	15,5	2,9	0,9	6,2
	2010-2011	22,9	4,7	2,1	9,6
Truyền hình cáp, KTS	Trước 2007	52,5	6,6	4,1	20,3
	2010-2011	84,1	33,6	25,7	46,9
Nhạc cụ	Trước 2007	5,7	0,5	0,6	2,2
	2010-2011	8,2	1,4	0,9	3,4
Tủ lạnh	Trước 2007	88,0	50,9	20,8	52,4
	2010-2011	98,3	78,4	49,7	74,9
Máy giặt	Trước 2007	64,8	25,1	7,4	31,6
	2010-2011	84,0	53,7	20,3	51,9
Bếp ga	Trước 2007	84,2	61,3	41,2	61,7
	2010-2011	97,6	91,8	81,9	89,9
Lò vi sóng	Trước 2007	34,9	3,2	1,2	12,6
	2010-2011	58,5	8,3	3,4	22,6
Điều hòa	Trước 2007	42,8	4,7	1,2	15,6
	2010-2011	71,8	19,9	6,2	31,6
Bình nóng lạnh	Trước 2007	68,1	25,9	10,6	34,0
	2010-2011	85,8	56,5	30,8	56,9
Máy vi tính	Trước 2007	52,1	16,5	4,4	23,7
	2010-2011	73,7	39	15,5	41,9
Internet	Trước 2007	31,9	4,5	0,9	11,9
	2010-2011	64,7	25,2	5,0	30,8
Điện thoại bàn	Trước 2007	86,3	52,2	25,2	53,8
	2010-2011	93,2	66,5	44,2	67,3
Điện thoại di động	Trước 2007	74,9	47,0	31,5	50,5
	2010-2011	94,0	93,7	83,9	90,4

Số liệu tiếp tục khẳng định sự khác biệt về mức độ sở hữu các tiện ích sinh hoạt theo mức độ đô thị hóa. Xu hướng chung vẫn là tỷ lệ có tiện ích gia đình cao hơn ở nội thành, tiếp đó đến khu vực giáp nội thành và cuối cùng là xa nội thành. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các khu vực thể hiện rõ hơn đối với các tiện ích mà tính bức thiết đối với cuộc sống ít hơn, còn đối với những tiện ích cần thiết hơn cho cuộc sống hàng ngày thì khác biệt ít hơn. Chẳng hạn, đối với bếp ga thông thường thì chi phí để có được không quá nhiều, hơn nữa nó rất cần thiết cho việc đun nấu hàng ngày nên tỷ lệ hộ gia đình có tiện ích này ở cả ba khu vực khá cao, chênh lệch giữa các khu vực không lớn (khoảng 16 điểm phần trăm giữa khu vực nội thành và xa nội thành, 6 điểm phần trăm giữa khu vực nội thành và giáp nội thành). Mức độ tăng tiện ích này cũng thuộc loại cao nhất sau 4 năm với khoảng gần 41 điểm phần trăm. Trong khi đó, lò vi sóng chủ yếu chỉ có ở khu vực nội thành và tỷ lệ tăng lên sau 4 năm ở hai khu vực nông thôn là không đáng kể. Hiện tại chỉ có dưới 10% hộ ở nông thôn sở hữu lò vi sóng và mức độ tăng lên sau 4 năm chỉ khoảng từ 2 đến 5 điểm phần trăm ở hai khu vực.

Với một số tiện ích khác như tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, hay bình nóng lạnh, sự khác biệt giữa các khu vực hay sự thay đổi theo thời gian cũng phụ thuộc vào sự cần thiết của tiện ích đó và đặc điểm của khu vực sinh sống. Chẳng hạn, khác biệt rất lớn giữa nội thành và hai khu vực nông thôn về tiện ích điều hòa, tuy nhiên sự tăng lên ở hai khu vực nông thôn không đáng kể có lẽ vì tính chất nhà ở tại khu vực nông thôn thoáng mát hơn. Trong khi đó, với tủ lạnh, máy giặt và bình nước nóng lạnh thì mặc dù vẫn còn khác biệt lớn giữa 3 khu vực nhưng sự cần thiết của các vật dụng này đối với người dân nông thôn là rõ hơn, vì vậy mức độ tăng thêm sau 4 năm là khá cao. Chẳng hạn, mức độ tăng ở khu vực nội thành đối với tủ lạnh là 10 điểm phần trăm, máy giặt là 19 điểm phần trăm, điều hòa là 29 điểm phần trăm và bình nóng lạnh là 26 điểm phần trăm. Trong khi đó sự tăng lên tương ứng ở khu vực giáp nội thành là 28, 28, 16 và 31 điểm phần trăm, và ở khu vực xa nội thành là 29, 13, 5 và 20 điểm phần trăm.

Các tiện nghi kết nối thông tin như máy vi tính, điện thoại cố định, kết nối internet và điện thoại di động có vai trò quan trọng hơn trong đời sống, Tuy nhiên, việc sở hữu các tiện nghi kết nối thông tin này đòi hỏi những chi phí lắp đặt/mua thiết bị và chi phí sử dụng hàng tháng, và một số rào cản từ phía nhà cung cấp đối với hộ gia đình trong việc kết nối qua bên ngoài, Chẳng hạn như việc có thuê bao điện thoại cố định hoặc kết nối internet sẽ dễ dàng hơn nếu hộ gia đình có hộ khẩu hoặc chỗ ở thường xuyên và ổn định. Các tiện nghi có tính chất kết nối thông tin có sự thay đổi nhanh chóng trong bối cảnh biến đổi công nghệ mạnh mẽ trên thế giới những năm qua. Vào thời điểm năm 2011 đã có khoảng gần một nửa số hộ gia đình sở hữu máy vi tính, khoảng 1/3 có kết nối internet, hơn 2/3 có điện thoại bàn và 90% có điện thoại di động. Đây thực sự là một dấu hiệu rất tích cực về điều kiện kết nối thông tin của người dân Hà Nội trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Việc có một tỷ lệ cao các hộ sở hữu các tiện nghi kết nối thông tin như vậy sẽ giúp mở rộng tầm hiểu biết của người dân và là tiền đề để họ có thể tiếp cận được với những tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới cũng như có sự hội nhập quốc tế đầy đủ hơn.

Sự thay đổi thể hiện rõ nhất là ở việc sở hữu điện thoại di động. Chỉ sau 4 năm, tỷ lệ hộ có sở hữu điện thoại di động đã gần như tăng gấp đôi. Giá cả rẻ, lại tiện dụng nên không ngạc nhiên khi hiện nay chúng ta thấy phạm vi những người sở hữu điện thoại di động rất đa dạng,

từ những người làm công tác văn phòng đến những người làm nghề đồng nát, giúp việc, v.v. Cũng do giá cả rẻ và sự cần thiết của điện thoại di động mà tỷ lệ hộ ở nông thôn sở hữu điện thoại di động cao không kém nhiều so với hộ ở thành thị. Khu vực giáp nội thành có tỷ lệ tương đương, và khu vực xa nội thành chênh lệch chỉ là 10 điểm phần trăm so với nội thành. Tuy nhiên, tốc độ tăng của hai khu vực nông thôn là rất cao so với khu vực nội thành (khoảng 50 điểm phần trăm so với 20 điểm phần trăm ở khu vực nội thành).

Mức độ tăng lên về sở hữu máy vi tính chủ yếu có mối quan hệ gắn kết với khu vực ở, thể hiện mức độ đô thị hóa. Tỷ lệ có máy tính cao nhất ở khu vực nội thành, tiếp đó là ở khu vực giáp nội thành, đồng thời mức độ tăng lên cũng cao hơn ở hai khu vực này (hơn 20 điểm phần trăm). Liên quan với máy tính là việc kết nối internet bởi gần như có sự tương đương giữa những hộ gia đình có máy tính và có kết nối internet. Mức độ sử dụng internet vẫn cao hơn rõ rệt ở khu vực nội thành, tiếp đến là giáp nội thành. Mức độ có điện thoại bàn tăng chậm sau 4 năm, đối với người dân nội thành thì cũng là sắp đến ngưỡng vì có khoảng 93% có điện thoại bàn, còn đối với hai khu vực còn lại có lẽ là người dân có xu hướng sử dụng điện thoại di động vì sự tiện dụng của loại hình này. Nhiều gia đình ở khu vực nội thành hiện nay cũng không sử dụng điện thoại bàn vì không tiện lợi, trong khi điện thoại di động rõ ràng là có nhiều chức năng và tiện dụng hơn.

So sánh theo mức sống chúng ta thấy có sự khác biệt rõ nét giữa các gia đình có mức sống giàu, khá và trung bình, nghèo. Đối với phương tiện xe máy, gần như toàn bộ các hộ gia đình có mức sống trung bình trở lên đều đã sở hữu phương tiện này, tuy nhiên đối với hộ nghèo thì cũng chỉ 57% là có xe máy. Vì xe máy là phương tiện di chuyển chủ yếu ở thành phố, nên những hộ nghèo không có xe máy sẽ gặp khó khăn trong việc buôn bán, kinh doanh, hoặc đơn giản là tìm việc làm ở xa nơi ở nhưng có thể có thu nhập cao hơn.

Đối với ô tô sự khác biệt càng rõ nét. Có 35,8% hộ gia đình giàu có ô tô, trong khi chỉ có 0,8% hộ nghèo có ô tô, có thể được hiểu là những phương tiện làm ăn rất cơ bản (vì khái niệm ô tô kể cả các loại xe chở nguyên vật liệu thô sơ như xe ba bánh). Về sự thay đổi sau 4 năm, chỉ có hộ mức sống trung bình và mức sống nghèo có tỷ lệ tăng sở hữu xe máy đáng kể (16 và 29 điểm phần trăm), còn các nhóm giàu và khá thì đã có tỷ lệ cao có xe máy nên xu hướng là bổ sung ô tô.

Về các phương tiện giải trí và sinh hoạt, khác biệt giữa các nhóm mức sống cũng đáng kể theo xu hướng gia đình có mức sống giàu và khá thì có tỷ lệ sở hữu các phương tiện giải trí cao hơn, ngoại trừ radio và tivi là hai phương tiện giải trí thiết thân đối với người dân thì khác biệt không lớn. Ngoài ra, sự thay đổi về việc sở hữu các phương tiện này cũng khác biệt theo nhóm mức sống. Tỷ lệ thay đổi về sở hữu radio không đáng kể vì trong thực tế hiện nay còn ít người dùng. Máy tập thể dục chủ yếu chỉ có ở các hộ có mức sống cao và sự thay đổi cũng không lớn. Máy quay video và máy ảnh cũng không có sự thay đổi lớn sau 4 năm. Tương tự như vậy đối với nhạc cụ, thiết bị thường chỉ phù hợp với một số gia đình có xu hướng nghệ thuật cao.

Tuy nhiên có sự thay đổi rất đáng kể trong số người nghèo về tỷ lệ sở hữu tivi và truyền hình cáp. Sau 4 năm, tỷ lệ hộ nghèo sở hữu tivi đã tăng lên một cách đáng kể, với 30 điểm phần trăm. Đối với truyền hình cáp, do có liên quan đến một khoản chi phí không

nhỏ nên mức độ tăng có cao hơn đối với gia đình có mức sống giàu và khá (gần 40 và khoảng 30 điểm phần trăm), trong khi tỷ lệ gia đình nghèo được sử dụng dịch vụ này tăng lên chỉ khoảng 20 điểm phần trăm.

Về các tiện ích trong gia đình, mức độ tăng lên về sở hữu tủ lạnh khá giống nhau giữa các nhóm mức sống. Sự chênh lệch giữa các nhóm mức sống chủ yếu là giữa nhóm khá, giàu và nhóm trung bình, nhóm nghèo. Tuy nhiên, khoảng 3/4 số hộ mức sống trung bình và 1/3 số hộ nghèo sở hữu tủ lạnh và điều đó cho thấy một sự thay đổi đáng kể trong cách thức tiêu dùng của người dân Hà Nội.

Bảng 2. Tỷ lệ có các tiện nghi trong gia đình phân theo mức sống của gia đình

Các loại tiện nghi		Giàu	Khá	Trung bình	Dưới TB	Tổng
Xe máy	Trước 2007	94,3	91,0	76,7	28,5	74,3
	2010-2011	98,1	97,4	92,5	57,0	89,6
Ôtô	Trước 2007	19,8	10,1	1,7	0,0	3,5
	2010-2011	35,8	18,8	4,5	0,8	7,6
Radio	Trước 2007	42,2	40,4	26,1	7,4	27,0
	2010-2011	43,1	43,7	28,5	11,3	29,6
Máy tập thể dục	Trước 2007	15,1	8,7	2,9	0,4	4,0
	2010-2011	21,7	13,3	4,7	0,8	6,3
Máy quay video	Trước 2007	7,5	5,8	1,2	0,4	2,1
	2010-2011	13,2	7,2	2,4	1,2	3,5
Ti vi	Trước 2007	100,0	95,7	92,2	65,6	90,2
	2010-2011	100	99,7	99,3	95,7	99,0
Video/DVD	Trước 2007	80,2	77,0	61,3	22,3	60,2
	2010-2011	89,6	86,6	75,8	45,7	74,7
Máy ảnh	Trước 2007	34,9	28,1	8,8	1,6	12,0
	2010-2011	46,2	33,0	14,1	2,3	17,0
MP3/CD	Trước 2007	20,8	12,2	4,9	0,8	6,2
	2010-2011	27,4	15,9	8,4	1,6	9,6
Truyền hình cáp, KTS	Trước 2007	39,6	28,4	19,7	5,9	20,3
	2010-2011	77,4	58,8	45,9	25,4	47
Nhạc cụ	Trước 2007	8,5	4,9	1,5	0,4	2,2
	2010-2011	11,3	8,1	2,3	0,4	3,4
Tủ lạnh	Trước 2007	84,9	74,2	51,4	16,0	52,4
	2010-2011	94,3	93,9	76,4	31,6	74,9
Máy giặt	Trước 2007	61,3	52,0	29,1	8,2	31,7
	2010-2011	86,8	77,7	50,7	10,5	51,9
Bếp ga	Trước 2007	88,7	82,3	62,2	19,5	61,7
	2010-2011	99,1	97,7	92,1	62,1	90,0
Lò vi sóng	Trước 2007	34,9	25,6	10,3	1,2	12,6
	2010-2011	49,1	37,2	21,0	2,7	22,6
Điều hòa	Trước 2007	41,5	27,0	13,7	2,0	15,6
	2010-2011	64,2	48,1	30,1	6,2	31,7
Bình nóng lạnh	Trước 2007	68,9	52,0	32,4	6,6	34,1
	2010-2011	87,7	79,9	57,4	10,9	57,0
Máy vi tính	Trước 2007	54,7	35,8	22,2	3,9	23,7
	2010-2011	72,6	61,6	41,0	9,4	42,0
Internet	Trước 2007	35,8	20,9	10,0	2,3	11,9
	2010-2011	64,2	45,8	29,5	5,9	30,8
Điện thoại bàn	Trước 2007	82,1	72,7	53,6	18,0	53,8
	2010-2011	89,6	81,1	68,2	33,6	67,3
Điện thoại di động	Trước 2007	83,0	74,4	49,4	12,5	50,6
	2010-2011	96,2	96,5	92,6	65,6	90,4

So với tủ lạnh, nhu cầu sử dụng máy giặt của người dân Hà Nội có hạn chế hơn. Tuy nhiên, mức độ tăng sau 4 năm cũng khá cao, với các nhóm có mức sống từ trung bình trở lên đều có mức tăng khoảng 25 điểm phần trăm. Duy chỉ có nhóm nghèo thì tỷ lệ tăng lên không đáng kể và sự chênh lệch giữa nhóm nghèo và các nhóm mức sống khác là khá rõ. Mức độ tăng sở hữu bếp ga của nhóm nghèo khá ấn tượng với hơn 40 điểm phần trăm. Cho đến thời điểm 2011 cũng đã có 62% hộ thuộc nhóm nghèo có bếp ga. Sự khác biệt giữa 3 nhóm mức sống còn lại là không đáng kể.

Việc sở hữu lò vi sóng cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm mức sống rõ hơn vì mức độ bức thiết của việc sử dụng lò vi sóng không cao. Có khoảng một nửa số hộ giàu có lò vi sóng, trong khi tỷ lệ có lò vi sóng ở nhóm mức sống khá là 37%, nhóm mức sống trung bình là 21% và nhóm nghèo là gần 3%. Chênh lệch tăng thêm số hộ có lò vi sóng sau 4 năm ở các nhóm hộ chỉ khoảng hơn 10 điểm phần trăm đối với các hộ có mức sống từ trung bình trở lên và 1,5 điểm phần trăm đối với nhóm hộ nghèo.

Nhiều năm trước đây việc có điều hòa là một điều xa xỉ. Tuy nhiên ngay từ thời điểm 2006 đã có 15,6% hộ trong mẫu có điều hòa và nay tỷ lệ có điều hòa đã gấp đôi. Có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ hộ có điều hòa giữa các nhóm mức sống. Tỷ lệ hộ nghèo có điều hòa chỉ là 6,2%, bằng khoảng 1/10 so với tỷ lệ của hộ giàu và bằng khoảng 1/8 so với tỷ lệ của hộ khá. Số liệu cũng cho thấy mức độ tăng sở hữu điều hòa của các nhóm hộ là khá tương đồng nhau (ngoại trừ nhóm nghèo). So với điều hòa nhiệt độ thì việc sở hữu bình tắm nóng lạnh cần thiết hơn với các gia đình, vì vậy tỷ lệ các hộ sở hữu bình tắm nóng lạnh cao hơn so với điều hòa và mức độ tăng sau 4 năm cũng cao hơn.

Đối với các phương tiện kết nối thông tin, chỉ báo khá ấn tượng là hiện cũng có gần 10% hộ nghèo có sở hữu máy tính và khoảng 6% có kết nối internet. Có lẽ đây là những hộ nghèo nhưng có con cái học đại học nên có nhu cầu sử dụng máy tính. Nhìn chung tỷ lệ kết nối internet trong số những hộ có máy tính là khá cao ở tất cả các nhóm mức sống. Đồng thời sau 4 năm, mức độ tăng thêm về sở hữu máy tính cũng như kết nối internet là khá cao: hơn 20 điểm phần trăm đối với cả 3 nhóm hộ có mức sống từ trung bình trở lên. Điều này cho thấy nhu cầu kết nối thông tin của người dân Hà Nội là rất cao.

Xu hướng chung về sở hữu các loại điện thoại là hộ có mức sống cao hơn thì tỷ lệ sở hữu điện thoại (bàn và di động) là cao hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các nhóm mức sống thể hiện rõ hơn ở việc có điện thoại bàn. Chỉ có khoảng 1/3 số hộ gia đình nghèo có điện thoại bàn, trong khi đó các nhóm mức sống khác có từ gần 70% cho đến 90% số hộ có điện thoại bàn. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giữa nhóm nghèo và các nhóm mức sống cao hơn về sở hữu điện thoại di động chỉ ở mức 30 điểm phần trăm. Do các hãng điện thoại di động thường xuyên khuyến mãi và chi phí điện thoại di động thấp (nhất là nếu dùng ở mức độ rất hạn chế) nên sau 4 năm số hộ có mức sống trung bình và nghèo sở hữu điện thoại di động tăng lên đáng kể (hơn 50 điểm phần trăm ở nhóm người nghèo và hơn 40 điểm phần trăm đối với nhóm trung bình).

4. Kết luận

Nhìn chung diện tích ở bình quân của người dân Hà Nội khá cao và điều kiện ở tương đối bảo đảm. Hầu hết các hộ gia đình đều sở hữu ít nhất một loại đồ dùng lâu bền ở

các nhóm tài sản với mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, có sự khác biệt về điều kiện sống theo các nhóm mức sống và khu vực ở. Những đồ dùng phổ biến và có lẽ là quan trọng nhất với đời sống người dân ở Hà Nội là tivi, xe máy và điện thoại di động, và đây cũng là những tài sản ít có sự chênh lệch về mức độ sở hữu giữa các hộ ở khu vực có mức độ đô thị hóa khác nhau hay mức sống khác nhau. Phương tiện kết nối thông tin của các hộ chủ yếu là điện thoại di động, do tính thuận tiện của việc kết nối và chi phí sử dụng. Những đồ dùng có tần suất sử dụng ít hơn, mức độ cấp thiết kém hơn và có giá trị cao hơn, như ô tô, dàn nghe nhạc, máy quay phim, chụp ảnh, máy điều hòa nhiệt độ, máy giặt... có sự chênh lệch rất lớn giữa các nhóm gia đình. Máy vi tính và Internet là phương tiện kết nối tốt, và còn là phương tiện học tập, làm việc, giải trí, nhưng mức độ phổ biến còn thấp, và chủ yếu thuộc về các hộ có thu nhập cao nhất và ở khu vực đô thị.

Số liệu cũng cho thấy sự tăng lên đáng kể về các tiện nghi của gia đình trong thời gian qua. Chỉ trong vòng 4 năm nhưng mức độ sở hữu tài sản về một số tài sản thiết yếu của các hộ đã có nhiều thay đổi. Nhìn chung, những tài sản nào thiết thân hơn với cuộc sống thì tăng lên ở mức cao hơn.

Kết quả phân tích xác nhận lại một số xu hướng đã được phát hiện ở các nghiên cứu khác về khác biệt điều kiện sống theo mức độ đô thị hóa cũng như theo nhóm mức sống (Nguyễn Thanh Liêm và Nguyễn Hữu Minh, 2010; Cục Thống kê Hà Nội và Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, 2010). Sự khác biệt giữa các khu vực theo mức độ đô thị hóa còn rất đáng kể, những hộ sống ở nội thành có điều kiện ở tốt hơn và tỷ lệ sở hữu các tiện nghi gia đình cao hơn so với các hộ ở khu vực giáp nội thành, và nhóm này lại có điều kiện tốt hơn so với nhóm ở xa nội thành. Điều kiện ở và tỷ lệ sở hữu các tiện nghi của các hộ có mức sống giàu và khá cũng cao hơn rõ rệt so với các hộ có mức sống trung bình và nghèo.

Tài liệu tham khảo

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009: Kết quả toàn bộ*.
- Cục Thống kê Thành phố Hà Nội và Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh. 2010. *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*.
- Cục Thống kê Thành phố Hà Nội. 2010, *Niên giám Thống kê Hà Nội 2009*, Hà Nội.
- Nguyễn Thanh Liêm và Nguyễn Hữu Minh. 2010. *Di cư và đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt (chuyên khảo Tổng điều tra dân số 2009)*. Ban chỉ đạo TĐTDS&NO 2009 và Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội.